dòng kǒu

洞口

noun · cave entrance, mouth of a cave

Example Sentences

Dòng kǒu hěn xiǎo
洞 口 很 小 。

The cave entrance is very small.

Tā men zhàn zài dòng kǒu děng dài
他 们 站 在 洞 口 等 待 。

They stood at the cave entrance waiting.

Trace each character, then write the word on your own.

洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞

洞

口 口 口 口 口 口